BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 61/2015/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2015*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký tại Nghệ An ngày 27 tháng 6 năm 2015, sẽ có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2016.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (tại Hiệp định này dưới đây gọi tắt là "hai Bên");

Trên tinh thần quan hệ hữu nghị truyền thống và đoàn kết đặc biệt, cùng với các lợi ích và quan hệ khu vực chung của hai Bên;

Nhắc lại Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký tại Viêng Chăn ngày 03 tháng 3 năm 2015 và Hiệp định về Hợp tác Song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký tại Hà Nội ngày 21 tháng 01 năm 2015;

Mong muốn phát triển thương mại biên giới để tăng cường quan hệ song phương giữa hai nước và nâng cao đời sống của người dân sinh sống trong vùng biên giới của hai nước;

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1
Mục tiêu

1. Dành ưu đãi đặc thù cho thương mại biên giới giữa hai Bên, góp phần thúc đẩy kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Lào, tăng cường hợp tác kinh tế - thương mại và hội nhập khu vực ASEAN và Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS).

2. Phát triển các cửa khẩu biên giới giữa Việt Nam và Lào trở thành những cửa ngõ và cầu nối trung chuyển hàng hóa giữa các nước trong khu vực và thế giới cũng như phục vụ thuận lợi hóa thương mại trong khu vực.

3. Tăng cường hợp tác thương mại và đầu tư qua biên giới giữa Việt Nam và Lào, góp phần củng cố hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Lào.

4. Thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ giữa các tỉnh biên giới hai nước trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, xã hội và văn hóa, góp phần xây dựng đường biên giới trên đất liền giữa hai nước trở thành đường biên giới của giao lưu, hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững.

5. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo, đặc biệt đối với cộng đồng các dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa của hai nước, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội tuyến biên giới giữa hai nước.

Điều 2

Thương mại biên giới

Hoạt động thương mại biên giới nêu trong Hiệp định này bao gồm:

1. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân biên giới.

2. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

3. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân biên giới và cư dân biên giới tại chợ biên giới.

4. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới và thuận lợi hóa thương mại tại cửa khẩu biên giới.

Điều 3

Cửa khẩu biên giới đất liền được mở cho thương mại

Hai Bên đồng ý các loại cửa khẩu biên giới đất liền mở cho thương mại được quy định dưới đây:

1. Cửa khẩu quốc tế được mở cho hoạt động xuất, nhập qua biên giới của hàng hóa, phương tiện, công dân Việt Nam, công dân Lào và công dân tất cả các nước khác phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế song phương và đa phương mà Việt Nam và Lào là các bên ký kết.

2. Cửa khẩu quốc gia đối với Việt Nam và cửa khẩu địa phương đối với Lào được mở cho hoạt động xuất, nhập qua biên giới của hàng hóa, phương tiện, công dân Việt Nam và công dân Lào phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước song phương được ký kết giữa hai Bên.

3. Cửa khẩu phụ hoặc lối mở biên giới đối với Việt Nam và cửa khẩu truyền thống đối với Lào được mở cho hoạt động xuất, nhập qua biên giới của hàng hóa, phương tiện, cư dân tại các tỉnh biên giới của Việt Nam và Lào theo quy định của pháp luật mỗi nước.

Điều 4

Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân biên giới

1. Thương nhân muốn thực hiện hoạt động thương mại biên giới và được hưởng chính sách ưu đãi phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh của mỗi nước và được cơ quan này xem xét, cho phép hoạt động thương mại biên giới theo quy định của pháp luật mỗi nước (tại Hiệp định này gọi là thương nhân biên giới).

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh sẽ tổng hợp và thông báo cho nhau danh sách thương nhân biên giới tham gia hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới.

3. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân biên giới sẽ được thực hiện qua các cửa khẩu biên giới đất liền theo quy định tại Điều 3 của Hiệp định này.

4. Các thương nhân khác hoạt động thương mại hàng hóa qua biên giới theo thông lệ quốc tế phải phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam và Lào là các bên ký kết và các quy định pháp luật của mỗi nước.

Điều 5

Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới

1. Cư dân cư trú tại xã, phường, thị trấn biên giới đối với Việt Nam và tại huyện biên giới đối với Lào (sau đây gọi là cư dân biên giới) phải thực hiện hoạt động thương mại biên giới theo quy định và pháp luật của mỗi nước và các quy định tại Hiệp định này.

2. Cư dân biên giới thực hiện mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới được miễn thuế theo định mức do pháp luật mỗi nước quy định.

3. Cư dân biên giới được thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới theo quy định tại Điều 3 của Hiệp định này.

4. Riêng đối với cây trồng, vật nuôi, hàng hóa được sản xuất bởi cư dân tại các huyện biên giới của Lào (được chứng nhận bởi cơ quan có thẩm quyền của Lào, bao gồm chứng nhận kiểm dịch y tế, động vật, thực vật) được miễn thuế nhập khẩu và các loại thuế khác khi nhập khẩu vào Việt Nam, miễn tất cả các loại giấy phép, miễn kiểm dịch y tế, động vật, thực vật, thủy sản, kiểm tra chất lượng và kiểm soát về an toàn thực phẩm, trừ trường hợp có thông báo chính thức từ cơ quan có thẩm quyền của một Bên về sự đe dọa đối với từng mặt hàng cụ thể.

Điều 6

Các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu

1. Phía Việt Nam sẽ dành cho phía Lào ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu 0% cho các loại hàng hóa có xuất xứ từ Lào theo Phụ lục số 01 kèm theo Hiệp định này. Chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Lào.

2. Phía Lào xem xét dành cho phía Việt Nam ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu 0% cho các loại hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam.

Điều 7

Nhập khẩu hàng hóa về Việt Nam

theo các dự án đầu tư của Việt Nam

1. Danh mục cây trồng, vật nuôi, hàng nông sản chưa qua chế biến được sản xuất bởi cư dân và hộ gia đình tại các tỉnh biên giới của Lào theo dự án của nhà đầu tư Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật mỗi Bên không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu về Việt Nam được quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Hiệp định này.

2. Danh mục cây trồng, vật nuôi, hàng hóa được sản xuất bởi cư dân và hộ gia đình tại các tỉnh biên giới của Lào theo dự án của nhà đầu tư Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật mỗi Bên không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu khi nhập khẩu về Việt Nam được quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Hiệp định này.

3. Cây trồng, vật nuôi, hàng hóa được sản xuất bởi cư dân và hộ gia đình tại các tỉnh biên giới của Lào theo dự án của nhà đầu tư Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật mỗi Bên sẽ không thuộc đối tượng bị hạn chế khối lượng (hạn ngạch) và giấy phép nhập khẩu (nếu có) khi nhập khẩu về Việt Nam.

Điều 8

Phát triển chợ biên giới

1. Hai Bên đồng ý tăng cường đầu tư vào các chợ biên giới đã được xác định theo quy hoạch phát triển chợ biên giới.

2. Hai Bên tăng cường khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân biên giới và cư dân biên giới của hai nước được hoạt động thương mại biên giới tại các chợ biên giới phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước.

Điều 9

Thanh toán

1. Thanh toán theo Hiệp định này được thực hiện bằng tiền Đồng Việt Nam hoặc tiền Kíp Lào hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi theo thỏa thuận của hai Bên.

2. Thanh toán trong thương mại biên giới có thể được thực hiện thông qua các hình thức hàng đổi hàng, thanh toán bằng tiền mặt và chuyển tiền qua các ngân hàng theo thỏa thuận của cư dân biên giới và thương nhân biên giới phù hợp quy định của pháp luật mỗi nước.

3. Hai Bên tăng cường khuyến khích các ngân hàng thương mại hợp tác mở các chi nhánh và các bàn đổi tiền tệ để cung cấp các dịch vụ ngân hàng tại khu vực biên giới.

Điều 10

Kiểm soát tiền mặt

1. Việc cá nhân mang tiền Đồng Việt Nam, Kíp Lào và ngoại tệ vượt quá định mức cho phép, khi xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới, phải khai báo hoặc xin phép theo quy định của pháp luật mỗi nước.

2. Quy định của pháp luật mỗi Bên về mang tiền mặt phải được đăng trên Công báo chính phủ hoặc thông tin điện tử và được niêm yết tại tất cả các cửa khẩu biên giới.

Điều 11

Quản lý xuất nhập cảnh đối với người

Các cá nhân tham gia hoạt động thương mại biên giới khi xuất nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới phải tuân thủ quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế song phương và đa phương mà hai Bên là thành viên.

Điều 12

Quản lý phương tiện vận tải

Hai Bên cam kết tăng cường và tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện vận tải xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế song phương và đa phương mà hai Bên là thành viên.

Điều 13

Kiểm dịch, kiểm tra hàng hóa

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của thương nhân biên giới, không có xuất xứ từ các tỉnh biên giới của Lào và không thuộc các dự án đầu tư của Việt Nam, phải tuân thủ các quy định của mỗi Bên về kiểm dịch y tế, động vật, thực vật, thủy sản, kiểm tra chất lượng và kiểm soát về an toàn thực phẩm.

2. Hàng hóa sản xuất tại các tỉnh biên giới của Lào bởi nhà đầu tư Việt Nam khi nhập khẩu về Việt Nam không phải xin bất kỳ loại giấy phép nào, được miễn kiểm dịch y tế, động vật, thực vật, thủy sản, kiểm tra chất lượng và kiểm soát về an toàn thực phẩm, trừ trường hợp có thông báo chính thức từ cơ quan có thẩm quyền của một Bên về nguy hại đối với từng mặt hàng cụ thể.

Điều 14

Chia sẻ thông tin và đào tạo

1. Hai Bên đồng ý cung cấp các thông tin cần thiết về các quy định của pháp luật về thương mại biên giới bao gồm cả các quy định về thủ tục hải quan, các loại thuế, phí và lệ phí cũng như các thông tin về dịch bệnh trên động vật và thực vật cho cơ quan có thẩm quyền liên quan, thương nhân biên giới và cư dân biên giới của mỗi nước.

2. Hai Bên sẽ xây dựng các chương trình đào tạo chung cho các cơ quan quản lý có liên quan, thương nhân biên giới và cư dân biên giới.

Điều 15

Xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch qua biên giới

1. Hai Bên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức liên quan của hai Bên tiến hành các hoạt động xúc tiến thương mại, thúc đẩy thương mại hàng hóa qua biên giới giữa hai nước bao gồm nghiên cứu, khảo sát thị trường, hội chợ, triển lãm thương mại, thành lập trung tâm thương mại, quảng cáo, tư vấn, môi giới, đại lý và các dịch vụ nâng cao khả năng tiếp cận và thâm nhập thị trường biên giới của mỗi nước.

2. Hai Bên khuyến khích các nhà đầu tư của Việt Nam và Lào cũng như các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới.

3. Hai Bên thúc đẩy phát triển du lịch gắn kết với thương mại biên giới; đẩy mạnh hoạt động du lịch kết hợp với triển lãm thương mại, mua sắm qua biên giới; mở rộng các điểm, tuyến du lịch văn hóa qua biên giới, tuyến du lịch kết nối các tỉnh Việt Nam và Lào; khuyến khích xây dựng và phát triển các tuyến du lịch vào sâu trong nội địa của hai nước và kết nối với các nước trong khu vực.

Điều 16

Dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới và thuận lợi hóa thương mại

1. Hai Bên sẽ khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ thương mại tại khu vực biên giới.

2. Các cơ quan của hai Bên không được thu bất kỳ loại phí hay lệ phí đối với các dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới mà không phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước.

3. Hai Bên tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển của hàng hóa, người và phương tiện vận tải qua biên giới của hai nước theo quy định của pháp luật mỗi nước.

Điều 17

Ban Chỉ đạo thương mại biên giới

Hai Bên đồng ý thành lập Ban Chỉ đạo thương mại biên giới Việt – Lào để hướng dẫn và giám sát việc thực hiện Hiệp định này.

Điều 18

Hiệp hội thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt – Lào

Hai Bên khuyến khích thành lập Hiệp hội thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt – Lào để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới tại các tỉnh biên giới hai nước.

Điều 19

Hội nghị Hợp tác Phát triển thương mại biên giới Việt – Lào

Để đánh giá những kết quả đạt được, những khó khăn và những giải pháp cần thiết, hai Bên sẽ tổ chức Hội nghị Hợp tác Phát triển thương mại biên giới Việt – Lào luân phiên tại mỗi nước theo định kỳ 02 năm một lần.

Điều 20

Giải quyết tranh chấp

Mọi bất đồng trong việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua trao đổi thân thiện của hai Bên trên tinh thần đoàn kết và hữu nghị.

Điều 21

Phụ lục

Các phụ lục kèm theo Hiệp định này là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 22

Sửa đổi và Bổ sung

Hiệp định này có thể được sửa đổi và bổ sung với sự đồng ý bằng văn bản của các Bên, những sửa đổi và bổ sung này sẽ có hiệu lực từ ngày được hai Bên thỏa thuận. Sửa đổi hoặc bổ sung đã được hai Bên thỏa thuận là bộ phận không tách rời của Hiệp định này.

Điều 23

Hiệu lực, Thời hạn và Chấm dứt

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng bằng văn bản, thông qua đường ngoại giao, về việc hoàn thành thủ tục nội bộ của mỗi Bên để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Hiệp định này có hiệu lực trong ba (03) năm kể từ thời điểm phát sinh hiệu lực và được tự động gia hạn thêm từng thời hạn 03 năm trừ khi một Bên có thông báo bằng văn bản về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định trong thời gian ba (03) tháng trước ngày Hiệp định hết hiệu lực.

3. Trong trường hợp hết hiệu lực, các điều khoản của Hiệp định này sẽ tiếp tục được áp dụng cho đến khi các giao dịch chưa hoàn thành mà hai Bên đã ký kết được thực hiện hoàn toàn.

4. Hiệp định này sẽ không tác động tới quyền và nghĩa vụ của hai Bên được quy định tại các điều ước quốc tế khác có liên quan mà hai Bên là thành viên.

Làm tại tỉnh Nghệ An, ngày 27 tháng 6 năm 2015, thành hai (02) bản chính, bằng tiếng Việt, tiếng Lào và tiếng Anh, các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, bản tiếng Anh được coi là cơ sở tham chiếu.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ **NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ** **NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**
Vũ Huy Hoàng **BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**	**Khemmani PHOLSENA** **BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Phụ lục 01

Hàng hóa từ Lào được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu 0% khi nhập khẩu vào Việt Nam

STT	Mã HS AHTN 2012	Mô tả hàng hóa
1	01.01	Ngựa, lừa, la sống.
2	01.02	Động vật sống họ trâu bò.
3	01.03	Lợn sống.
4	01.04	Cừu, dê sống.
5	01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.
6	01.06	Động vật sống khác.
7	02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.
8	02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.
9	02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
10	02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
11	02.05	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
12	02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
13	02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
14	02.08	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
15	02.09	Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.
16	02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.
17	03.01	Cá sống.
18	03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.
19	03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.
20	03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
21	03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
22	03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

23	03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
24	03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
25	04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
26	04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
27	04.03	Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.
28	04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
29	04.05	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).
30	04.06	Pho mát và sữa đông (curd).
31	04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.
32	04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
33	04.09	Mật ong tự nhiên.
34	04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
35	05.01	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.
36	05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.
37	05.04	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.
38	05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.
39	05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.

40	05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.
41	05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.
42	05.10	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.
43	05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.
44	06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.
45	06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.
46	06.03	Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.
47	06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.
48	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.
49	07.02	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.
50	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.
51	07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.
52	07.05	Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh.
53	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.
54	07.07	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.
55	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.
56	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.
57	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.
58	07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.
59	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.
60	07.13	Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.

61	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.
62	08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.
63	08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.
64	08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.
65	08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.
66	08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.
67	08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.
68	08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.
69	08.08	Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.
70	08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.
71	08.10	Quả khác, tươi.
72	08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
73	08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.
74	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.
75	08.14	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.
76	09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.
77	09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.
78	09.03	Chè Paragoay.
79	09.04	Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền.
80	09.05	Vani.
81	09.06	Quế và hoa quế.
82	09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).
83	09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.
84	09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries).
85	09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.
86	10.01	Lúa mì và meslin.
87	10.02	Lúa mạch đen.
88	10.03	Lúa đại mạch.
89	10.04	Yến mạch.
90	10.05	Ngô.
91	10.06	Lúa gạo.
92	10.07	Lúa miến.
93	10.08	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.
94	11.01	Bột mì hoặc bột meslin.

95	11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.
96	11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.
97	11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.
98	11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.
99	11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.
100	11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.
101	11.08	Tinh bột; inulin.
102	11.09	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.
103	12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
104	12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.
105	12.03	Cùi (cơm) dừa khô.
106	12.04	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
107	12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.
108	12.06	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
109	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.
110	12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.
111	12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia.
112	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.
113	12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
114	12.13	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.
115	12.14	Củ cải Thuỵ Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.
116	13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).
117	14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).
118	14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
119	15.01	Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.
120	15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.

121	15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.
122	15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
123	15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).
124	15.06	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
125	15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
126	15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
127	15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
128	15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.
129	15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
130	15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
131	15.13	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
132	15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
133	15.15	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
134	15.16	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.
135	15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.
136	15.18	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

137	15.20	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.
138	15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.
139	15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.
140	16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.
141	16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.
142	16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.
143	16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.
144	16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.
145	18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.
146	18.02	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.
147	18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.
148	18.04	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.
149	18.05	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
150	18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.
151	19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
152	19.02	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.
153	19.03	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.
154	19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
155	19.05	Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.
156	20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.
157	20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.

158	20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.
159	20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.
160	20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.
161	20.06	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).
162	20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.
163	20.08	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
164	20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.
165	21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.
166	21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.
167	21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.
168	21.04	Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.
169	21.05	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.
170	21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
171	22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.
172	22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.
173	22.03	Bia sản xuất từ malt.
174	22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.
175	22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.
176	22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.

177	22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.
178	22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.
179	22.09	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetic.
180	23.01	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.
181	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.
182	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.
183	23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:
184	23.05	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.
185	23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.
186	23.07	Bã rượu vang; cặn rượu.
187	23.08	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
188	23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.
189	25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.
190	40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao-su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.

Ghi chú: Việt Nam sẽ xem xét miễn thuế suất thuế nhập khẩu cho mặt hàng đường có xuất xứ từ Lào theo Điều 6 Hiệp định này

STT	Mã HS AHTN 2012	Mô tả hàng hóa
	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:
1	1701.12.00	- - Đường củ cải
2	1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này
3	1701.14.00	- - Các loại đường mía khác
		- Loại khác:
4	1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu

	1701.99	- - Loại khác:
		- - - Đường đã tinh luyện:
5	1701.99.11	- - - - Đường trắng
6	1701.99.19	- - - - Loại khác
7	1701.99.90	- - - Loại khác

Phụ lục 02

Hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu về Việt Nam

STT	Mã HS AHTN 2012	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
	06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	0604.20	- Tươi:	
1	0604.20.90	-- Loại khác	
	0604.90	- Loại khác:	
2	0604.90.90	-- Loại khác	
	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
3	0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ
	07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên bắp, nguyên hoa, nguyên củ
	07.05	Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
4	0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	Nguyên cây chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước
	07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên cây
	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	Ở dạng nguyên cây

	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	Nguyên củ; nguyên lõi
	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ
	08.02	Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ
	08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
	08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
	08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
	08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
	08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	Nguyên quả tươi
	08.08	Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.	Nguyên quả tươi
	08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	Nguyên quả tươi
	08.10	Quả khác, tươi.	Nguyên quả tươi
	08.11	Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	Nguyên quả chưa hấp chín hoặc luộc chín, chưa cho thêm đường hoặc chất ngọt khác
	08.12	Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên quả
	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này.	Nguyên quả
	09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	Cà phê chưa rang, chưa xay, chưa khử chất ca-phê-in, đã bóc vỏ hoặc chưa
	09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	Chè tươi, phơi khô, chưa pha hương liệu và chưa ủ men
	09.04	Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền.	Nguyên hạt, chưa xay hoặc nghiền

	09.06	Quế và hoa quế.	Chưa xay hoặc nghiền
	09.07	Đinh hương (cả quả, thân, cành).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
	09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	Nguyên hạt, chưa rang, xay hoặc nghiền
	09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
	09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	Chưa rang, xay hoặc nghiền
	10.05	Ngô.	Ngô sống, chưa rang nở
	10.06	Lúa gạo.	Nguyên hạt, không quá 25% tấm
	10.07	Lúa miến.	Nguyên hạt
	12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh chưa ăn ngay được
	12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	Nguyên củ hoặc hạt, đã hoặc chưa bóc vỏ, chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
5	1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh
	12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds), đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
6	1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Trừ hạt thuốc phiện (1207.91.00); Nguyên quả hoặc hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột
	12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc xay thành bột

		dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
7	1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	Chưa băm, nghiền, ép hoặc chưa làm thành dạng viên
	12.14	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	Nguyên củ, nguyên cây, nguyên dạng
	13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	Chưa qua chế biến
	14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).	Chưa chuội, chưa tẩy hoặc chưa nhuộm
8	1404.90.90	- - Loại khác	
	15.11	Dầu cọ và các sản phẩm phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
9	1511.10.00	- Dầu thô	Kg
	1511.90	- Loại khác	Kg
		-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
10	1511.90.11	--- Các phần phân đoạn thể rắn	Kg
11	1511.90.19	--- Loại khác	Kg
		-- Loại khác:	
12	1511.90.91	--- Các phần phân đoạn thể rắn	Kg
13	1511.90.92	--- Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	Kg
14	1511.90.99	--- Loại khác	Kg
	15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
	1513.21	-- Dầu thô:	
15	1513.21.10	--- Dầu hạt cọ	
16	1513.21.90	--- Loại khác	
	1513.29	-- Loại khác:	
		---- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
17	1513.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	

18	1513.29.12	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	
19	1513.29.13	---- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	
20	1513.29.14	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	
		--- Loại khác:	
21	1513.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	
22	1513.29.92	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ ba-ba-su	
23	1513.29.94	---- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
24	1513.29.95	---- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
25	1513.29.96	---- Loại khác, của dầu hạt cọ	
26	1513.29.97	---- Loại khác, của dầu hạt cọ ba-ba-su	
27	1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, sống
	40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	Mủ cao su tự nhiên chưa tiền lưu hoá và các loại nhựa tự nhiên tương tự ở dạng nguyên sinh
	53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	Đay và các loại xơ libe dệt khác ở dạng nguyên liệu thô chưa kéo thành sợi
28	5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Ở dạng nguyên liệu thô

Phụ lục 03

Hàng hóa không phải chịu thuế nhập khẩu khi nhập khẩu về Việt Nam

STT	Mã HS AHTN 2012	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
	01.02	Động vật sống họ trâu bò	
		- Gia súc	
1	0102.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	Con
	0102.29	-- Loại khác:	
2	0102.29.10	--- Gia súc đực (kể cả bò đực)	Con
3	0102.29.90	--- Loại khác	Con
		- Trâu:	
4	0102.31.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	Con
5	0102.39.00	-- Loại khác	Con
	0102.90	- Loại khác:	
6	0102.90.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	Con
7	0102.90.90	-- Loại khác	Con
	10.06	Lúa gạo	
	1006.10	- Thóc:	
8	1006.10.90	- - Loại khác	
	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu và chất mầu:	
9	1701.13.00	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	
10	1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	
		- Loại khác	
11	1701.91.00	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất mầu	
	1701.99	-- Loại khác	
		--- Đường đã tinh luyện	
12	1701.99.11	----Đường trắng	
13	1701.99.19	---- Loại khác	
14	1701.99.90	--- Loại khác	
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
15	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
16	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
17	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng